

EU ban hành quy định áp dụng mức giới hạn cho phép đối với Nickel trong thực phẩm

Ngày 30/7/2024, EU chính thức ban hành quy định EU 2024/1987 về việc áp dụng mức giới hạn cho phép đối với Nickel trong nhiều loại thực phẩm tại thị trường. Quy định này bắt đầu có hiệu lực áp dụng từ tháng 7/2024.

Nickel (Ni) là kim loại có mặt khắp nơi trong môi trường và là thành phần của vỏ trái đất. Do vậy, sự hiện diện của Nickel trong thực phẩm và nước uống một phần là tự nhiên, nhưng Nickel cũng có thể đến từ nhiều ứng dụng công nghiệp và công nghệ khác nhau.

Cơ quan có thẩm quyền kết luận rằng Nickel có thể gây ra cả ảnh hưởng mãn tính và cấp tính đối với sức khỏe con người. Trên cơ sở các nghiên cứu về mãn tính, lượng tiêu thụ hàng ngày có thể chấp nhận được (TDI) đã được thiết lập là 13 µg/kg trọng lượng cơ thể. Về cấp tính, cơ quan quản lý EU xác nhận rằng tác động cấp tính nghiêm trọng là phản ứng bùng phát bệnh chàm trên da xảy ra ở những người nhạy cảm với Nickel, gây lo ngại cho khoảng 15% dân số.

Tuy nhiên, đối với một số loại thực phẩm, chưa có đủ dữ liệu về sự có mặt của Nickel để cho phép xác định mức tối đa thích hợp, vì vậy cần thêm thời gian để thu thập thêm các dữ liệu cho những thực phẩm đó. Đặc biệt, các loài cá và hải sản được sử dụng để sản xuất thực phẩm trẻ em cần phải giám sát để xác định sự ảnh hưởng của hàm lượng Nickel trong các loại thực phẩm đó. Mức cho phép dự kiến cao nhất là 40 mg/kg (ppm) cho mặt hàng rong biển wakame và mức dự kiến thấp nhất là 0.25mg/kg cho sản phẩm dành cho trẻ em dạng lỏng.

Cùng với việc ban hành quy định về mức tối đa đối với Nickel được phép có trong thực phẩm vào tháng 7/2025, quy định về chất gây ô nhiễm thực phẩm của EU 2023/915 được bổ sung nội dung này theo bảng dưới. Một số loại thực phẩm như ngũ cốc hay gạo lứt sẽ bắt đầu được áp dụng từ tháng 7/2026.

Một số loại thực phẩm được xem xét mức Nickel tối đa cho phép như sau:

- Các loại hạt
- Rau, củ, trái cây
- Rong biển
- Các loại đậu
- Hạt có dầu (hướng dương, đậu phộng, đậu nành)
- Ngũ cốc
- Ca cao và sản phẩm chocolate
- Thức ăn cho trẻ em và em bé
- Nước trái cây

Tuy nhiên, một số nhóm sản phẩm được đề cập có thời hạn sử dụng dài, nên các sản phẩm đã được đưa ra thị trường trước khi mức tối đa có hiệu lực sẽ được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường.

Quy định về chất gây ô nhiễm thực phẩm Niken của EU 2023/915

Mặt hàng	Mức độ tối đa (mg/kg)	Nhận xét
Cây hạt dẻ		Mức tối đa áp dụng cho phần ăn được. Mức tối đa không áp dụng cho hạt cây dẻ nghiền và tinh chế dầu, với điều kiện là các loại hạt cây ép còn lại không được đưa ra thị trường làm thực phẩm. Trong trường hợp các loại hạt cây ép còn lại được đưa ra thị trường làm thực phẩm, mức tối đa được áp dụng, có tính đến Điều 3(1) và (2)
Cây hạt dẻ ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.1.2	3,5	
Hạt dẻ, cây thông hạt, quả óc chó, Brazil hạt, Và hạt điều	10	
Rau củ và rau củ có rễ và củ	0,90	Mức tối đa áp dụng cho trọng lượng ướt. Mức tối đa áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được. Đối với khoai tây, mức tối đa áp dụng cho khoai tây đã gọt vỏ.
Rau quả	0,40	Mức tối đa áp dụng cho trọng lượng ướt. Mức tối đa áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được.
Rau cải	0,50	Mức tối đa áp dụng cho trọng lượng ướt. Mức tối đa áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được.
Rau lá		Mức tối đa áp dụng cho trọng lượng ướt. Mức tối đa áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được.
Rau lá ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.5.2	0,50	
Thảo mộc tươi	1,2	
Rau họ đậu		Mức tối đa áp dụng cho trọng lượng ướt. Mức tối đa áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được.
Rau họ đậu trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.6.2	1,0	
Đậu nành / edamame (Glycine max)	6,0	
Rau củ thân	0,40	Mức tối đa áp dụng cho trọng lượng ướt. Mức tối đa áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được.
Rong biển		Đối với rong biển khô, mức tối đa

Mặt hàng	Mức độ tối đa (mg/kg)	Nhận xét
		được áp dụng cho sản phẩm khi đưa ra thị trường. Đối với rong biển tươi, mức tối đa được áp dụng sau khi rửa và tách phần ăn được. Đối với rong biển tươi, mức tối đa được áp dụng trên cơ sở vật chất khô (*).
Rong biển ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.8.2	30	
Rong biển	40	
Đậu		
Đậu ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.9.2	4,0	
Đậu khô và đậu lupin khô / đậu lupini	12	
Hạt có dầu		Mức tối đa không áp dụng cho hạt có dầu để nghiền và tinh chế dầu, với điều kiện là các hạt có dầu ép còn lại không được đưa ra thị trường làm thực phẩm. Trong trường hợp các hạt có dầu ép còn lại được đưa ra thị trường làm thực phẩm, mức tối đa sẽ được áp dụng, có tính đến Điều 3(1) và (2).
Hạt hướng dương	8,0	
Đậu phộng	12	
Đậu nành	15	
Ngũ cốc		Mức tối đa không áp dụng cho ngũ cốc dùng để sản xuất bia hoặc rượu chưng cất, với điều kiện là phần còn lại của ngũ cốc không được đưa ra thị trường để người tiêu dùng cuối cùng sử dụng làm thực phẩm. Trong trường hợp phần còn lại của ngũ cốc được đưa ra thị trường để người tiêu dùng cuối cùng sử dụng làm thực phẩm, mức tối đa được áp dụng, có tính đến Điều 3(1) và (2).
Ngũ cốc ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.11.2, 3.6.11.3, 3.6.11.4 và 3.6.11.5	0,80 Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026	
Lúa mì cứng (<i>Triticum durum</i>) và gạo ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.11.3	1,5 Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026	
Gạo lứt	2,0 Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026	
Ngũ cốc giả và hạt kê	3,0 Từ ngày 1 tháng	

Mặt hàng	Mức độ tối đa (mg/kg)	Nhận xét
	7 năm 2026	
Yến mạch	5,0 Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026	Mức tối đa áp dụng cho hạt yến mạch không có vỏ trấu không ăn được. Để tính toán mức tối đa cho hạt yến mạch có vỏ trấu không ăn được, cần áp dụng hệ số xử lý 1,5, dẫn đến mức tối đa là 7,5 mg/kg cho yến mạch có vỏ trấu không ăn được.
Sản phẩm ca cao và sô cô la		
Sôcôla sữa có < 30% tổng chất rắn ca cao khô	2,5	
Sôcôla sữa có ≥ 30% tổng chất rắn ca cao khô và sôcôla	7,0	
Bột ca cao và bột ca cao ít béo được đưa ra trên thị trường cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc như một thành phần trong bột ca cao ngọt hoặc sô cô la dạng bột được đưa ra trên thị trường cho người tiêu dùng cuối cùng (sô cô la uống muộn)	15	
Sữa công thức cho trẻ sơ sinh, sữa công thức tiếp theo, thực phẩm cho mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (3) và sữa công thức cho trẻ nhỏ (4)		Mức tối đa được áp dụng cho sản phẩm khi đưa ra thị trường.
Được đưa ra thị trường dưới dạng bột ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.13.2	0,25	
Được đưa ra thị trường dưới dạng bột và được sản xuất từ protein đậu nành cô lập, riêng lẻ hoặc trong hỗn hợp với protein sữa bò	0,40	
Đưa ra thị trường dưới dạng chất lỏng	0,10	
Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dren (3)	3,0	Mức tối đa được áp dụng cho sản phẩm khi đưa ra thị trường.
Thực ăn trẻ em (3) ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.16.	0,50	Mức tối đa được áp dụng cho sản phẩm khi đưa ra thị trường.
Nước ép trái cây (9), mật hoa trái cây (9) và nước ép rau bao gồm nước ép trái cây (9), mật hoa trái cây (9) và nước ép rau dùng làm thức ăn cho trẻ em (3).		
Nước ép trái cây, nước hoa quả và nước ép rau quả ngoại trừ các sản phẩm được liệt kê trong 3.6.16.2	0,25	
Nước ép trái cây và mật hoa trái cây chứa nước ép và mật hoa từ chanh dây, quả ca cao, và từ các loại trái cây và quả mọng nhỏ và nước dừa	1,0	

EU là thị trường xuất khẩu thực phẩm và đồ uống nhiều tiềm năng của Việt Nam

Liên minh châu Âu là thị trường thực phẩm và đồ uống nhiều tiềm năng với chủng loại sản phẩm rất đa dạng. EU là khu vực có mức chi cho tiêu dùng thực phẩm lớn, hàng năm EU dành 1.000 tỉ Euro cho thực phẩm và đồ uống, chiếm 21,4% tổng chi tiêu của hộ gia đình (11,8% chi tiêu cho lương thực – thực phẩm, 6,8% cho dịch vụ ăn uống, 1,6% cho đồ uống có cồn, và 1,2% cho đồ uống không cồn) (Eurostat, 2020). Với nhu cầu cao và đa dạng, ngoài nguồn cung nội khối, EU cũng là thị trường nhập khẩu thực phẩm lớn trên thế giới, trong đó có nhóm hàng rau quả, các loại hạt, nước trái cây và gạo, những mặt hàng thực phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Theo thống kê của ITC, trong giai đoạn 2019 – 2023, nhu cầu nhập khẩu mặt hàng rau quả (HS 07, 08 trừ hạt điều) của EU có xu hướng tăng từ 71 tỷ USD năm 2019 lên 85,4 tỷ USD, chỉ giảm trong năm 2022; nhập khẩu nước ép trái cây và gạo cũng có xu hướng tăng, trong khi nhập khẩu hạt điều lại giảm.

Một số chủng loại thực phẩm nhập khẩu của EU giai đoạn 2019 – 2023

(ĐVT: Nghìn USD)

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
07, 08 (trừ hạt điều)	Rau quả và các loại hạt	71.036.998	76.123.060	81.075.800	76.977.197	85.418.332
080131 và 080132	Hạt điều	1.428.144	1.438.397	1.440.557	1.334.047	1.361.343
2009	Nước ép trái cây	6.875.042	6.734.273	6.971.081	6.866.247	7.404.393
1006	Gạo	2.592.391	2.949.616	2.986.475	3.769.794	3.870.460

Nguồn: ITC

Mặc dù là thị trường nhiều tiềm năng, nhưng thị phần hàng hầu hết các mặt hàng thực phẩm, đồ uống của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU vẫn còn rất khiêm tốn. Do đó, cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam khai thác thị trường này vẫn rất lớn. Hiệp định thương mại tự do EU – Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực từ 1/8/2020 đem lại nhiều cơ hội cho nhóm hàng thực phẩm và đồ uống của Việt Nam tại thị trường EU nhờ lộ trình ưu đãi thuế quan. Hiện nay lạm phát thực phẩm tại EU đã giảm, giá đã thực phẩm tương đối ổn định, mặc dù trung bình cao hơn 32% so với năm 2020 sẽ là yếu tố thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng cũng như nhập khẩu nhóm hàng thực phẩm và đồ uống của thị trường này trong các tháng cuối năm 2024 và năm 2025.

Thị phần các mặt hàng thực phẩm và nước ép trái cây của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2023 (Nghìn USD)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU (%)				
			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
07, 08 (trừ hạt điều)	Rau quả và các loại hạt	127.813	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1
080131 và 080132	Hạt điều	769.373	53,6	57,8	60,2	60,6	56,5
2009	Nước trái cây	78.954	0,5	0,6	0,6	0,8	1,1

1006	Gạo	83.915	1,3	1,6	1,8	2,4	2,2
------	-----	--------	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: ITC

Tuy nhiên, với hệ thống pháp luật về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật hoàn thiện, đầy đủ và minh bạch, thường xuyên được sửa đổi bổ sung nhằm đảm bảo và bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, EU là thị trường xuất khẩu nhóm hàng thực phẩm khá khó tính. Về quản lý an toàn thực phẩm chung, EU tiếp cận theo hướng tích hợp đối với an toàn thực phẩm bao gồm tất cả các lĩnh vực của chuỗi thực phẩm. Với sản phẩm có nguồn gốc thực vật, EU áp dụng cách tiếp cận mở và mang tính hậu kiểm khác với các biện pháp của các đối tác nhập khẩu nông sản thực phẩm lớn khác.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu nhóm hàng này sang EU cũng gặp không ít thách thức bởi khi thuế quan giảm xuống, các quy định rào cản kỹ thuật (SPS, TBT, truy xuất nguồn gốc, bảo hộ tên xuất xứ, chỉ dẫn địa lý và các nội dung mới như lao động, minh bạch hóa thông tin, trách nhiệm xã hội, môi trường, phát triển bền vững...) tại thị trường EU ngày càng có xu hướng tăng lên. Xu hướng người tiêu dùng EU đang ngày càng đòi hỏi khắt khe hơn đối với thực phẩm nhập khẩu về các vấn đề đảm bảo an toàn thực phẩm; thân thiện với môi trường, giảm phát thải carbon, ghi nhãn năng lượng; và thể hiện trách nhiệm xã hội... Đây là vấn đề các doanh nghiệp xuất khẩu nhóm hàng thực phẩm của Việt Nam vào thị trường EU cần nắm bắt và cập nhật thường xuyên để đảm bảo khai thác hiệu quả thị trường này.

Duy Tuấn (VITIC) thực hiện